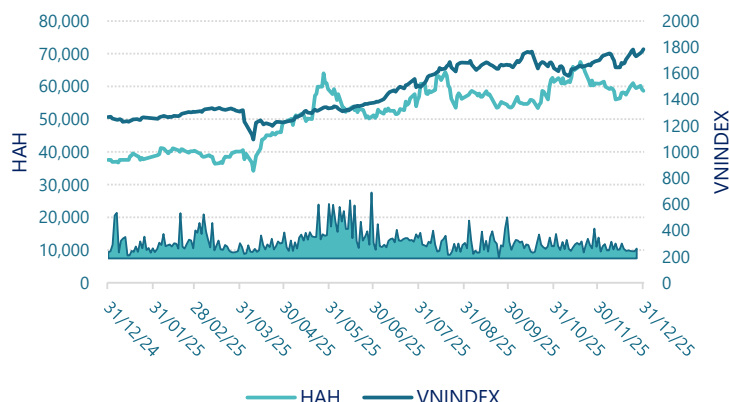


CTCP Vận tải và Xếp dỡ Hải An (HSX: HAH)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	58,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	67,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	34,198
SL cổ phiếu LH	168,861,212
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,403,620
% sở hữu nước ngoài	7.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9,912
P/E	8.2
EPS	7,145

DT thuần

Q4/25

1,300

tỷ VNĐ

QoQ: ▼48.0 | -3.6%

YoY: ▲89.0 | 7.3%

LN sau thuế

Q4/25

360

tỷ VNĐ

QoQ: ▲7.00 | 2.0%

YoY: ▲12.0 | 3.4%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

36.4%

+/- YoY: ▲9.4%

DT thuần

2025

5,091

tỷ VNĐ

YoY: ▲1,099 | 27.5%

LN sau thuế

2025

1,401

tỷ VNĐ

YoY: ▲601 | 75.1%

ROE

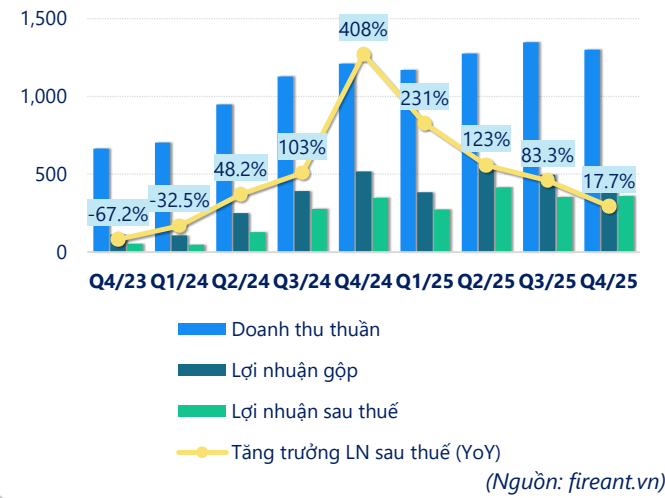
2025

25.8%

+/- YoY: ▲7.5%

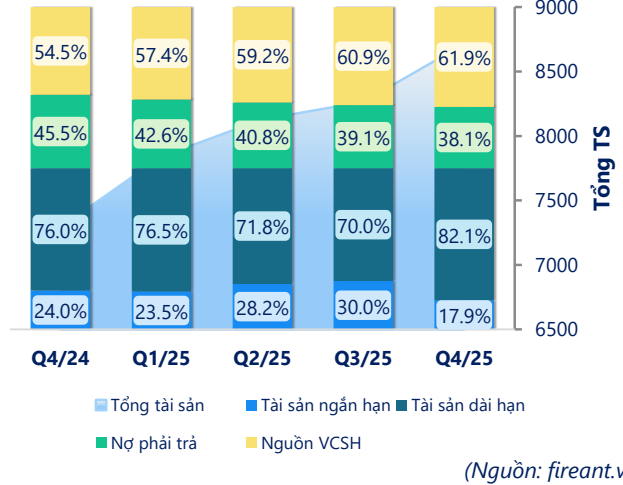
tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

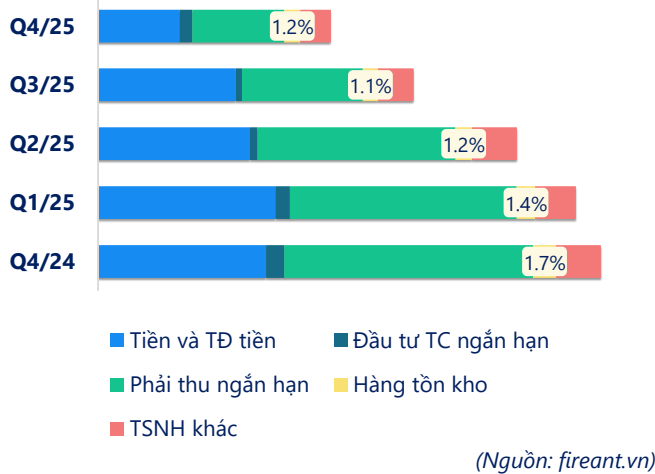


Cơ cấu Tổng tài sản

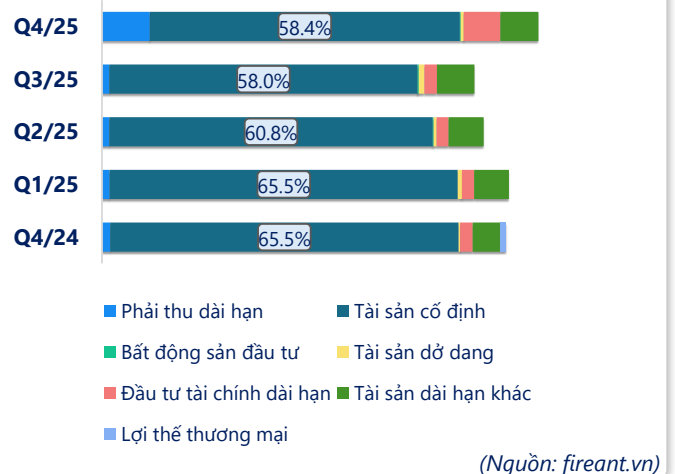
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

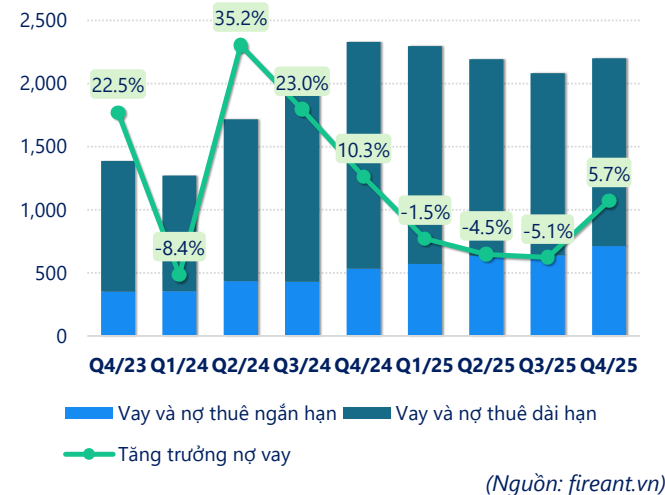


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



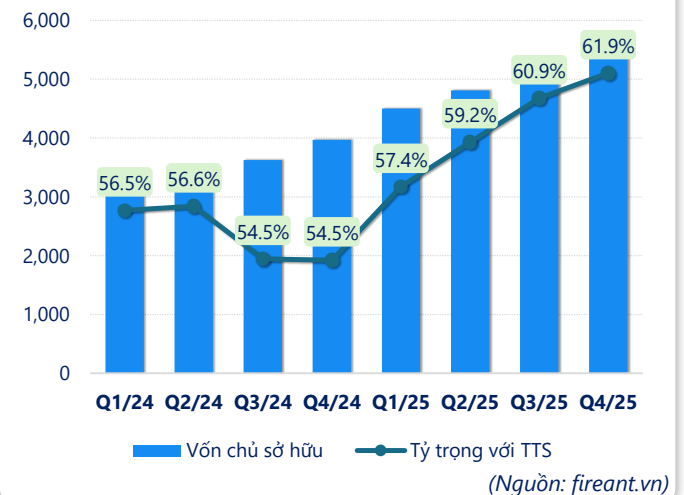
tỷ VNĐ

Nợ vay



tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu

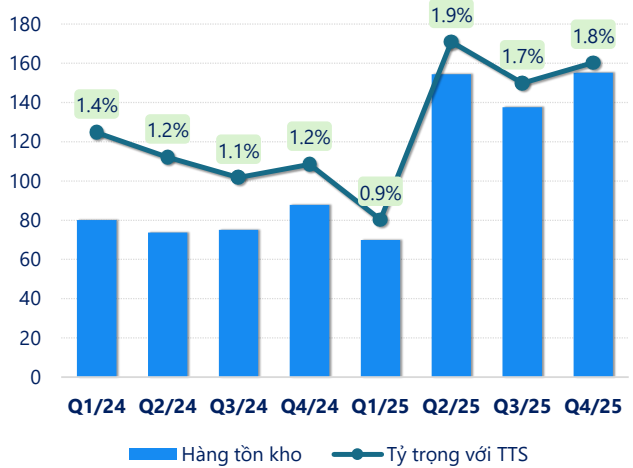


tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn

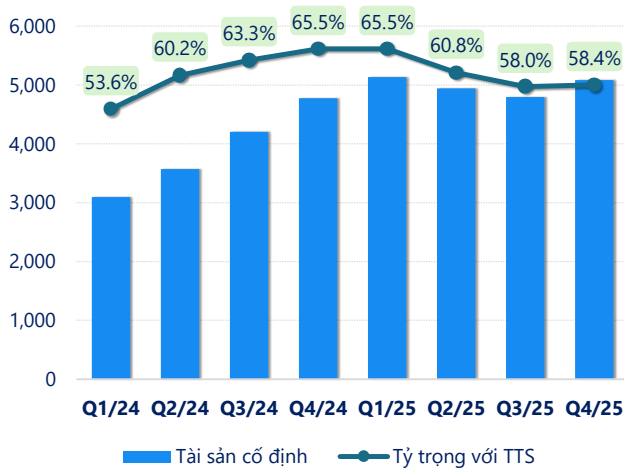

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


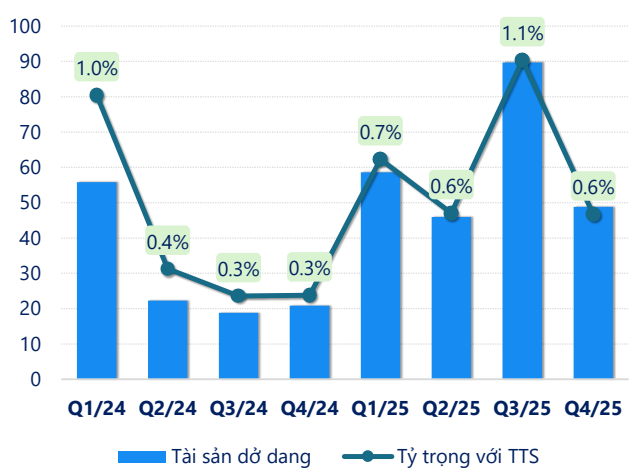
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

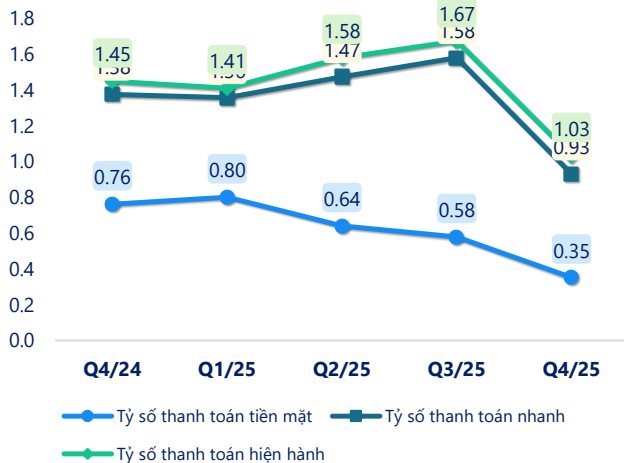
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

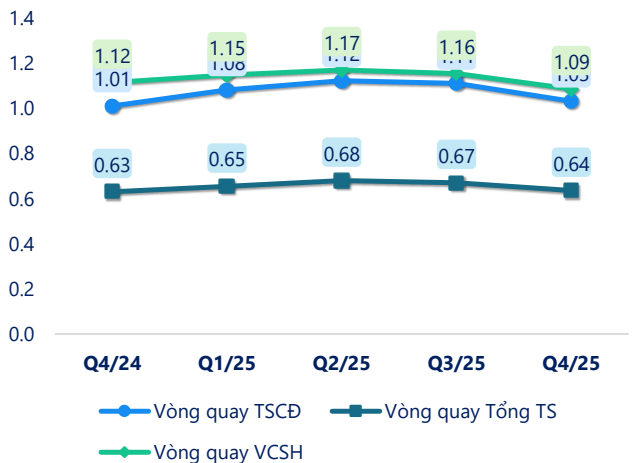
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	7,290	7,839	8,129	8,265	8,714
Tài sản ngắn hạn	1,753	1,841	2,293	2,475	1,564
Tiền và tương đương tiền	922	1,045	929	857	534
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.5	70.5	75.5	37.5	54.0
Phải thu ngắn hạn	504	507	1,032	1,352	718
Hàng tồn kho	87.8	69.9	154	138	155
Tài sản ngắn hạn khác	168	148	102	91.9	103
Tài sản dài hạn	5,537	5,998	5,836	5,790	7,150
Phải thu dài hạn	113	113	113	113	782
Tài sản cố định	4,775	5,134	4,943	4,795	5,085
Bất động sản đầu tư	0	0	15.4	14.9	14.5
Tài sản dở dang	20.8	58.6	45.9	89.7	48.8
Đầu tư tài chính dài hạn	174	179	183	192	600
Tài sản dài hạn khác	382	513	536	585	620
Lợi thế thương mại	72.3	0	0	0	0
Nợ phải trả	3,318	3,339	3,319	3,230	3,319
Nợ ngắn hạn	1,210	1,305	1,451	1,479	1,514
Vay và nợ thuê ngắn hạn	532	572	635	640	711
Phải trả người bán ngắn hạn	206	200	252	245	275
Nợ dài hạn	2,108	2,034	1,868	1,751	1,805
Vay và nợ thuê dài hạn	1,798	1,724	1,559	1,442	1,489
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,972	4,500	4,810	5,035	5,395
Vốn chủ sở hữu	3,972	4,500	4,810	5,035	5,395
Vốn điều lệ	1,213	1,299	1,299	1,689	1,689
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)